

BÁO CÁO HỢP NHẤT

00000

QUÝ III NĂM 2011

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN THÁC MƠ

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Thủy điện Thác Mơ

Địa chỉ: Phường Thác Mơ - TX Phước Long - Bình Phước

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung
theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009
của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2011

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn góp các cổ đông

2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất điện năng

3- Ngành nghề kinh doanh: Điện năng

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo quyết toán tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

3- Hình thức kế toán áp dụng: Sổ kế toán nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền thời điểm

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kể khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Kể khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCD

- Nguyên tắc ghi nhận TSCD hữu hình, TSCD vô hình: Toàn bộ chi phí phát sinh hình thành TSCD do mua sắm và xây dựng chuyển giao

- Phương pháp khấu hao TSCD hữu hình, TSCD vô hình: *Khấu hao theo đường thẳng*
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
- 6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay
 - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác
 - Chi phí trả trước:
 - Chi phí khác:
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng:
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
 - Doanh thu hoạt động tài chính:
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiêu		Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền			
- Tiền mặt			
- Tiền gửi ngân hàng	106 978 349	186 109 109	
- Tiền đang chuyển	4 180 437 255	1 189 455 286	
- Các khoản tương đương tiền			
Cộng	800 000 000	500 000 000	
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5 087 415 604	1 875 564 395	
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn			
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tên cổ phiếu, trái phiếu	Giá trị cuối năm		Giá trị đầu năm	
- Đầu tư ngắn hạn khác		48 118 141 795		119 126 251 282
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				

Chi tiêu		Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác			
- Phải thu vé cổ phần hoá			
- Phải thu vé cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Phải thu khác			
Cộng		15 778 336 264	21 580 080 198
4- Hàng tồn kho			
- Hàng mua đang đi trên đường		15 778 336 264	21 580 080 198

- Nguyên liệu, vật liệu	3 807 877 534	3 882 714 202
- Công cụ, dụng cụ	304 989 789	280 963 345
- Chi phí SX, KD dở dang	2 045 445 991	945 959 416
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	6 158 313 314	5 109 636 963

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp			
- Các khoản khác phải thu nhà nước			
Công			
6- Phải thu dài hạn nội bộ			
- Cho vay dài hạn nội bộ			
- Phải thu dài hạn nội bộ khác			
Công			
7- Phải thu dài hạn khác			
- Kỳ quỹ, kỳ cước dài hạn			
- Các khoản tiền nhân uỷ thác			
- Cho vay không có lãi			
- Phải thu dài hạn khác			
Công			

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	1 242 551 573 754	597 751 383 753	116 854 031 938	9 460 630 789		1 966 617 620 234
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm				146 586 000		146 586 000
- Lũy kế mua từ đầu năm				146 586 000		146 586 000
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Lũy kế tăng khác						
3. Lũy kế giảm từ đầu năm						

Khoản mục	Nhà của	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	1 242 551 573 754	597 751 383 753	116 854 031 938	9 607 216 789		1 966 764 206 234
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	601 250 456 447	376 716 022 350	66 209 403 978	9 393 636 391		1 053 569 519 166
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	33 111 345 591	54 868 442 229	9 706 719 285	61 885 889		97 748 392 994
- Lũy kế tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
- Số dư cuối kỳ	634 361 802 038	431 584 464 579	75 916 123 263	9 455 522 280		1 151 317 912 160
III. Giá trị còn lại của TSCD hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	641 301 117 307	221 035 361 403	50 644 627 960	66 994 398		913 048 101 068
- Tại ngày cuối kỳ	608 189 771 716	166 166 919 174	40 937 908 675	151 694 509		815 446 294 074

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCD cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà của	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCD HH khác	TSCD VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCD thuê TC							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Trả lại TSCD thuê tài chính							
- Mua lại TSCD thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							

Khoản mục	Nhà của	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCD HH khác	TSCD VH khác	Tổng cộng
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Mua lại TSCD thuê tài chính							
- Trả lại TSCD thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại của TSCD thuê TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCD vô hình								
Số dư đầu năm	10 069 564 760							10 069 564 760
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Lũy kế tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ	10 069 564 760							10 069 564 760
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	63 695 273							63 695 273
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	197 193 502							197 193 502
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ	260 888 775							260 888 775
III. Giá trị còn lại của TSCDVH								

- Tại ngày đầu năm	10 005 869 487							10 005 869 487
- Tại ngày cuối năm	9 808 675 985							9 808 675 985

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí XD CB dở dang	35 229 572 878	17 869 711 481
Trong đó những công trình lớn gồm:		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BDS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Mỹ Hưng Tây Nguyên				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Mỹ Hưng Tây Nguyên + Vế số lượng (đối với cổ phiếu): + Vế giá trị:				

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chỉ tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Phong Điện Thuận Bình		2 400 000 000		2 400 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Phong Điện Thuận Bình				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Vé giá trị:				

c - Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư dài hạn khác				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Dự án NMTD Đắkrsa 2 - CTy CPTD Đắkrsa		9 000 000 000		2 000 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Dự án NMTD Đắkrsa 2 - CTy CPTD Đắkrsa				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Công ty CP Thủy điện Sesan 4		9 978 000 000		9 978 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Thủy điện Sesan 4				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Công ty CP Thủy điện Sérépok		10 800 000 000		10 800 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Thủy điện Sérépok				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Công ty CP Cơ điện Đồng Nai		1 100 000 000		1 100 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Cơ điện Đồng Nai				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh		149 580 000 000		149 580 000 000

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh

+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):

+ Vé giá trị:

Công ty CP Thủy điện Đăkrosa

17 974 000 000

15 110 000 000

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Thủy điện Đăkrosa

+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):

+ Vé giá trị:

Chi tiêu

14- Chi phí trả trước dài hạn

124 541 893

1 088 750 910

Trong đó:

- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn

- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình

- Chi phí trả trước dài hạn khác

15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn

- Vay dài hạn đến hạn trả

30 062 000 000

77 624 000 000

Cộng

30 062 000 000

77 624 000 000

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế GTGT

2 880 996 214

929 887 644

- Thuế tiêu thụ đặc biệt

- Thuế xuất, nhập khẩu

- Thuế TNDN

148 593 045

4 666 362 842

- Thuế tài nguyên

1 818 171 252

821 311 667

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất

24 051 176

71 242 172

- Các loại thuế khác

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

4 871 811 687

6 488 804 325

Cộng

4 871 811 687

6 488 804 325

17- Chi phí phải trả

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ

5 019 020 092

333 127 394

- Lãi vay phải trả

25 034 083 840

14 972 733 480

- Chi phí phải trả khác

30 053 103 932

15 305 860 874

Cộng

30 053 103 932

15 305 860 874

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chi tiêu		Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý			
- Bảo hiểm y tế		1 098 090	
- Bảo hiểm xã hội		5 368 440	
- Kinh phí công đoàn		104 919 246	138 760 427
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhân ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Doanh thu chưa thực hiện			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		6 270 885 009	4 939 067 004
Cộng		6 382 270 785	5 077 827 431
19- Phải trả dài hạn nội bộ			
- Phải trả dài hạn nội bộ			
- Phải trả dài hạn nội bộ khác			
Cộng			
20- Các khoản vay và nợ dài hạn			
a - Vay dài hạn		415 490 248 446	415 490 248 446
- Vay ngân hàng		415 490 248 446	415 490 248 446
- Vay đối tượng khác			
b - Nợ dài hạn			
- Thuế tài chính			
- Nợ dài hạn khác			
Cộng		415 490 248 446	415 490 248 446

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuế tài chính

Chi tiêu	Quý này năm nay		Quý này năm trước	
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính
Dưới 1 năm				
Từ 1 - 5 năm				
Trên 5 năm				

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	19 684 751	19 684 751
Trong đó:		

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước			
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Trong đó:			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước						
Số dư đầu năm nay	700 000 000 000					
- Lũy kế tăng vốn trong năm	204 717 671 300		4 194 370 607			
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ	204 717 671 300					
Số dư cuối kỳ	700 000 000 000		4 194 370 607			

Chi tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						

- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước				
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước				
Số dư cuối kỳ này năm trước				
Số dư đầu năm nay	12 057 749 614	12 197 387 119	56 930 571 453	781 185 708 186
- Lũy kế tăng vốn trong năm	10 326 314 749	1 152 767 070	44 680 913 231	265 072 036 957
- Lợi nhuận tăng trong năm				
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ	4 194 370 607		119 848 165 654	328 760 207 561
Số dư cuối kỳ	18 189 693 756	13 350 154 189	(18 227 216 085)	717 507 002 467

Chỉ tiêu		Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			
- Vốn góp của Nhà nước		363 415 000 000	559 415 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác		336 585 000 000	140 585 000 000
Cộng		700 000 000 000	700 000 000 000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quy

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	700 000 000 000	
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ	204 717 671 300	
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ	204 717 671 300	
+ Vốn góp cuối kỳ	700 000 000 000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thưởng:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
d- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thưởng		

+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	18 189 693 756	12 057 749 614
- Quỹ dự phòng tài chính	13 350 154 169	12 197 387 119
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCD thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCD không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	163 683 762 774	
+ Doanh thu bán hàng	161 832 889 237	

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	1 850 873 537	
Trong đó: + Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp) + Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ + Tổng doanh thu được ghi nhận cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu Trong đó: + Chiết khấu thương mại + Giảm giá hàng bán + Hàng bán bị trả lại + Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp) + Thuế tiêu thu đặc biệt + Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần Trong đó: - Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa - Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	161 832 889 237 1 850 873 537	
28- Giá vốn hàng bán - Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp - Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư - Hao hụt, mất mát hàng tồn kho - Các khoản chi phí vượt mức bình thường - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	121 364 598 775 1 438 355 478	
Cộng	122 802 954 253	
29- Doanh thu hoạt động tài chính - Lãi tiền gửi, tiền cho vay - Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu - Cổ tức, lợi nhuận được chia - Lãi bán ngoại tệ - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện - Lãi bán hàng trả chậm - Doanh thu HD tài chính khác	4 882 596 680	

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Công	4 882 596 680	
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay	56 322 330 745	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Công	56 322 330 745	
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1 514 860 983	
- Chi phí nhân công	12 126 510 403	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	97 945 586 496	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 663 087 412	
- Chi phí khác bằng tiền	18 949 347 755	
Công	132 199 393 049	

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chi tiêu	LKDN đến cuối quý này năm nay	LKDN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu: Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo. - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý: - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền: - Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý: - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác. (3):

NGƯỜI LẬP BIỂU

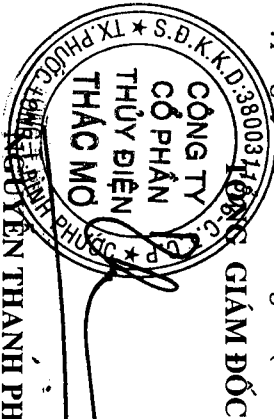
Burud

Burud Kim Na

KẾ TOÁN TRƯỞNG

huuinh

HUYỀN VÂN KHÁNH



CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN THÁC MỎ
BÁO CÁO HỢP NHẤT

Mẫu số B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

Quý 3 năm 2011

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I		2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)		100		152 810 190 911	187 568 904 959
I - Tiền và các khoản tương đương tiền		110		5 087 415 604	1 875 564 395
1. Tiền		111	V.01	4 287 415 604	1 375 564 395
2. Các khoản tương đương tiền		112	V.01	800 000 000	500 000 000
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120	V.02	48 118 141 795	119 126 251 282
1. Đầu tư ngắn hạn		121		48 118 141 795	119 126 251 282
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn		129			
III - Các khoản phải thu		130		90 865 090 773	60 428 795 573
1. Phải thu của khách hàng		131	2	70 000 485 523	38 407 465 375
2. Trả trước cho người bán		132		5 086 268 986	441 250 000
3. Phải thu nội bộ		133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng		134			
5. Các khoản phải thu khác		135	V.03	15 778 336 264	21 580 080 198
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		139	2		
IV - Hàng tồn kho		140		6 158 313 314	5 109 636 963
1. Hàng tồn kho		141	V.04	6 158 313 314	5 109 636 963
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		149			
V - Tài sản ngắn hạn khác		150		2 581 229 425	1 028 656 746
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151		241 488 841	152 048 529
2. Thuế GTGT được khấu trừ		152		690 843 584	477 094 317
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		154	V.04		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		157			
5. Tài sản ngắn hạn khác		158	2	1 648 897 000	399 513 900
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)		200		1 061 460 769 581	1 133 198 520 197
I. Các khoản phải thu dài hạn		210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211			

I	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		860 484 542 937	940 923 682 036
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	815 446 294 074	913 048 101 068
- Nguyên giá	222		1 966 764 206 234	1 966 617 620 234
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 151 317 912 160)	(1 053 569 519 166)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9 808 675 985	10 005 869 487
- Nguyên giá	228		10 069 564 760	10 069 564 760
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(260 888 775)	(63 695 273)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	35 229 572 878	17 869 711 481
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		200 832 000 000	190 968 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2 400 000 000	2 400 000 000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	198 432 000 000	188 568 000 000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		144 226 644	1 306 838 161
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	124 541 893	1 088 750 910
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	19 684 751	19 684 751
3. Tài sản dài hạn khác	268			198 402 500
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1 214 270 960 492	1 320 767 425 156

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1		2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		300		496 763 958 025	539 581 716 970
I - Nợ ngắn hạn		310		81 273 709 579	124 091 468 524
1. Vay và nợ ngắn hạn		311	V.15	30 062 000 000	77 624 000 000
2. Phải trả người bán		312		867 527 225	5 586 064 485
3. Người mua trả tiền trước		313	15	717 000 000	228 000 000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		314	V.16	4 871 811 687	6 488 804 325
5. Phải trả người lao động		315		4 931 039 500	11 722 305 510
6. Chi phí phải trả		316	V.17	30 053 103 932	15 305 860 874
7. Phải trả nội bộ		317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng		318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		319	V.18	6 382 270 785	5 077 827 431
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác		320			
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi		323		3 388 956 450	2 058 605 899
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		327			
II. Nợ dài hạn		330		415 490 248 446	415 490 248 446
1. Phải trả dài hạn người bán		331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ		332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác		333	V.20		
4. Vay và nợ dài hạn khác		334	V.20	415 490 248 446	415 490 248 446
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn		337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được		338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)		400		717 507 002 467	781 185 708 186
I - Vốn chủ sở hữu		410	V.22	717 507 002 467	781 185 708 186
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411		700 000 000 000	700 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu		413		4 194 370 607	
4. Cổ phiếu ngân quỹ		414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		416			
7. Quỹ đầu tư phát triển		417		18 189 693 756	12 057 749 614

	1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính		418		13 350 154 189	12 197 387 119
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối		420		(18 227 216 085)	56 930 571 453
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác					
1. Nguồn kinh phí		432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản		433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440		1 214 270 960 492	1 320 767 425 156

NGƯỜI LẬP BIỂU

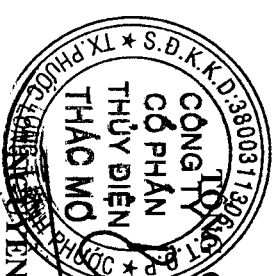
Pauline

Bùi Thị Kim Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG

huuuu

HUYỀN VÂN KHÁNH



GIÁM ĐỐC

THANH PHÚ

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cho thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
3.1. Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Vật tư thu hồi			109 342 000	66 546 500
6. Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ				
Đồng Euro				
Yên Nhật				
Curon Thụy Điển				
Mác Đức				
Pho rãng Pháp				
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao			(26 793 315 039)	387 887 229 725

NGƯỜI LẬP BIỂU

Baurul

Baurul Kim Na

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Huynh

HUỖNH VÂN KHÁNH

Lập 18/03/2018 tháng 4... năm 2014
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THẮC MỎ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
GIÁM ĐỐC
THANH PHÚ

CÔNG TY CP THUY ĐIỆN THÁC MỎ
BÁO CÁO HỢP NHẤT

Mẫu số B 02-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2011

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	100 851 357 150		163 683 762 774	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		100 851 357 150		163 683 762 774	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	46 721 484 182		122 802 954 253	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		54 129 872 968		40 880 808 521	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1 645 018 670		4 882 596 680	
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	19 144 258 699		56 322 330 745	
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		19 144 258 699		56 322 330 745	
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3 730 810 506		8 296 952 221	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		32 899 822 433		(18 855 877 765)	
11. Thu nhập khác	31		1 038 000		371 533 324	
12. Chi phí khác	32				329 706 278	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1 038 000		41 827 046	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		32 900 860 433		(18 814 050 719)	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

* B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo QĐ số 15

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC	NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		32 900 860 433		(18 814 050 719)	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Buu

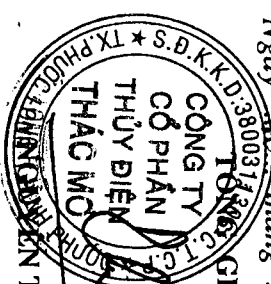
Buu Thị Kim Na

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Minh

HUYỀN VÂN KHÁNH

Ngày 15 tháng 11 năm 2011



GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN THÁC MƠ
BÁO CÁO HỢP NHẤT

Mẫu số B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 năm 2011

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi
bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>				
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>	<i>01</i>		(18 814 050 719)	
- Khấu hao TSCĐ	02		97 945 586 496	
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06		(26 793 722)	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		56 322 330 745	
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		135 427 072 800	
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(30 592 435 179)	
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(1 048 676 351)	
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(2 216 302 962)	
- Tiền lãi vay đã trả	13		953 507 708	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4 517 769 797)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(35 553 445 186)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		42 451 951 031	

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(166 586 000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22		236 500 000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9 864 000 000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(8 717 671 300)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2 777 657 478	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(15 734 099 822)	
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21	2 744 000 000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(26 250 000 000)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(23 506 000 000)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		3 211 851 209	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1 875 564 395	
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	5 087 415 604	

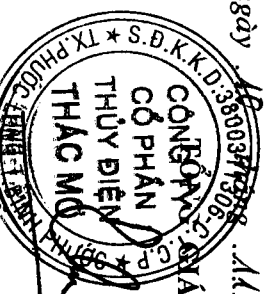
NGƯỜI LẬP BIỂU

Phuoc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Minh

Lập ngày 18/03/2011... năm 2011...



NGUYỄN THANH PHÚ

HUYỀN VÂN KHÁNH

Phuoc Thi Kim Na